

Cô Tô, ngày 5 tháng 12 năm 2023

**BẢN KÊ KHAI TÀI SẢN, THU NHẬP CÁ NHÂN NĂM 2023**

**Ngày 5 tháng 12 năm 2023**

(Phụ lục 01 kèm theo nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020)

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN HẢI PHÒNG**. Năm sinh: 1977.
- Chức vụ/chức danh công tác: Bí thư chi bộ - Hiệu trưởng.
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THPT Cô Tô, khu III thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Hộ khẩu thường trú: Số nhà 3/30, đường 23/3, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Số căn cước công dân hoặc số chứng minh nhân dân: 022077003200 cấp ngày 15/4/2021 do Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

2. Vợ của người kê khai tài sản, thu nhập

- Họ và tên: **NGUYỄN THỊ DUYÊN**. Năm sinh: 1976.
- Chức vụ/chức danh công tác: Giáo viên .
- Cơ quan/đơn vị công tác: Trường THCS Thị trấn Cô Tô, khu IV thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Hộ khẩu thường trú: Số nhà 3/30, đường 23/3, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- Số căn cước công dân hoặc số chứng minh nhân dân: 022176003768 cấp ngày 15/4/2021 do Cục trưởng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

3. Con chưa thành niên của người kê khai tài sản, thu nhập

3.1. Con thứ nhất: Đã thành niên

3.2. Con thứ hai:

- Họ và tên: **NGUYỄN LƯƠNG HÒA**, Ngày, tháng, năm sinh: 4/02/2010.
- Hộ khẩu thường trú: Số nhà 3/30, đường 23/3, khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.

**II. THÔNG TIN MÔ TẢ VỀ TÀI SẢN<sup>(5)</sup>**

1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất:

1.1. Đất ở:

1.1.1. Thừa thứ nhất: Khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.

Mh

Nguyễn Hải Phòng



- + Địa chỉ: Khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh
- + Diện tích: ..... 144,6 m<sup>2</sup> .....
- + Giá trị: ..... 150.000.000 đ.....
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: Số AB 510224, UBND huyện Cô Tô cấp ngày 16 tháng 5 năm 2007
- + Thông tin khác (nếu có): Đất được chuyển nhượng từ ông Phạm Chiến Khu và bà Nguyễn Thị Sắc, khu 4 thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô năm 2002.

## 1.2. Các loại đất khác:

### 1.2.1. Mảnh thứ 1: Thôn 8, xã Hạ Long, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh.....

- + Địa chỉ: Thôn 8 xã Hạ Long huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh;
- + Diện tích: ..... 320,6 m<sup>2</sup> .....
- + Giá trị: ..... 320.000.000 đ.....
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: số CN 546536, UBND huyện Vân Đồn cấp ngày 22 tháng 10 năm 2018
- Mảnh thứ 2: Thôn Cây Thau, xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh;
- + Địa chỉ: Thôn Cây Thau, xã Đoàn Kết, huyện Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh
- + Diện tích: 129,7 m<sup>2</sup> ;
- + Giá trị: 322.000.000 đ;
- + Giấy chứng nhận quyền sử dụng: số CN 546799, UBND huyện Vân Đồn cấp ngày 03 tháng 12 năm 2019

## 2. Nhà ở, công trình xây dựng:

### a) Nhà ở:

- Nhà thứ nhất: Địa chỉ tại: Khu IV, thị trấn Cô Tô, huyện Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh.
- + Loại nhà: nhà ở riêng lẻ, Cấp công trình, cấp 4.
- + Diện tích xây dựng: 200 m<sup>2</sup>
- + Giá trị: 800 triệu
- + Giấy chứng nhận quyền sở hữu: Nguyễn Hải Phòng Khu IV Cô Tô- Cô Tô- Quảng Ninh
- + Thông tin khác (nếu có): K

### b) Công trình xây dựng khác:

- Công trình thứ nhất: K

## 3. Tài sản khác gắn liền với đất<sup>(17)</sup>: Không

### 3.1. Cây lâu năm<sup>(18)</sup>: Không

- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....
- Loại cây: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

### 3.2. Rừng sản xuất<sup>(19)</sup>: Không



- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Loại rừng: ..... Diện tích: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

3.3. Vật kiến trúc khác gắn liền với đất: Không

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

- Tên gọi: ..... Số lượng: ..... Giá trị<sup>(10)</sup>: .....

4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(20)</sup>: Không

5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên<sup>(21)</sup>: Không

6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại): Không

6.1. Cổ phiếu: Không

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên cổ phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.2. Trái phiếu: Không

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

- Tên trái phiếu: ..... Số lượng: ..... Giá trị: .....

6.3. Vốn góp<sup>(22)</sup>: Không

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

- Hình thức góp vốn: ..... Giá trị: .....

6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<sup>(23)</sup>: Không

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

- Tên giấy tờ có giá: ..... Giá trị: .....

7. Tài sản khác mà mỗi tài sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, bao gồm:

7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...)<sup>(24)</sup>: Không

- Tên tài sản: ..... Số đăng ký: ..... Giá trị: .....

7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh, ảnh, các loại tài sản khác)<sup>(25)</sup>: Không

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

- Tên tài sản: ..... Năm bắt đầu sở hữu: ..... Giá trị: .....

8. Tài sản ở nước ngoài<sup>(26)</sup>: Không

9. Tài khoản ở nước ngoài<sup>(27)</sup>: Không

- Tên chủ tài khoản: ....., số tài khoản: .....

- Tên ngân hàng, chi nhánh ngân hàng, tổ chức nơi mở tài khoản: .....

*Nh*

*Nguyen*



10. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai<sup>(28)</sup>: tính từ lần kê khai trước đến 5/12/2023:  
Lương 396.000.000 đồng gồm

- Tổng thu nhập của người kê khai: 216.000.000. đ.

- Tổng thu nhập của vợ: 180.000.000 đ

Tổng thu nhập của con chưa thành niên: Không

**III. BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN, THU NHẬP; GIẢI TRÌNH NGUỒN GỐC CỦA TÀI SẢN, THU NHẬP TĂNG THÊM<sup>(29)</sup>** (nếu là kê khai tài sản, thu nhập lần đầu thì không phải kê khai Mục này):.....

| Loại tài sản, thu nhập                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tăng <sup>(30)</sup> /giảm <sup>(31)</sup> |                           | Nội dung giải trình nguồn gốc của tài sản tăng thêm và tổng thu nhập |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Số lượng tài sản                           | Giá trị tài sản, thu nhập |                                                                      |
| 1. Quyền sử dụng thực tế đối với đất<br>1.1. Đất ở<br>1.2. Các loại đất khác<br>2. Nhà ở, công trình xây dựng<br>2.1. Nhà ở<br>2.2. Công trình xây dựng khác<br>3. Tài sản khác gắn liền với đất<br>3.1. Cây lâu năm, rừng sản xuất<br>3.2. Vật kiến trúc gắn liền với đất<br>4. Vàng, kim cương, bạch kim và các kim loại quý, đá quý khác có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên<br>5. Tiền (tiền Việt Nam, ngoại tệ) gồm tiền mặt, tiền cho vay, tiền trả trước, tiền gửi cá nhân, tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam mà tổng giá trị quy đổi từ 50 triệu đồng trở lên.<br>6. Cổ phiếu, trái phiếu, vốn góp, các loại giấy tờ có giá khác mà tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên (khai theo từng loại):<br>6.1. Cổ phiếu<br>6.2. Trái phiếu<br>6.3. Vốn góp<br>6.4. Các loại giấy tờ có giá khác<br>7. Tài sản khác có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên:<br>7.1. Tài sản theo quy định của pháp luật |                                            |                           |                                                                      |

M

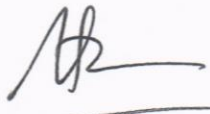
Nguyễn

|                                                                                                                         |   |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------|
| phải đăng ký sử dụng và được cấp giấy đăng ký (tàu bay, tàu thủy, thuyền, máy ủi, máy xúc, ô tô, mô tô, xe gắn máy...). |   |                |
| 7.2. Tài sản khác (đồ mỹ nghệ, đồ thờ cúng, bàn ghế, cây cảnh, tranh ảnh, các loại tài sản khác).                       |   |                |
| 8. Tài sản ở nước ngoài.                                                                                                |   |                |
| 9. Tổng thu nhập giữa hai lần kê khai <sup>(32)</sup> :                                                                 |   |                |
| - Lương 396.000.000 đồng (Một năm)                                                                                      | + | 396 triệu đồng |

(Người kê khai tự xác định các loại tài sản tăng, giảm trong kỳ kê khai và giải trình nguồn gốc tài sản tăng thêm).

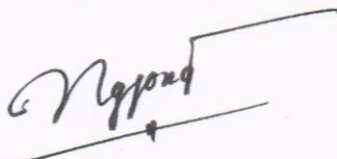
Ngày nhận Bản kê khai tài sản, thu nhập  
01/11 ngày 15...tháng 12...năm 2023

**Người nhận Bản kê khai**  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ/chức danh)

  
Hoàng Ngọc Phú

Ngày hoàn thành Bản kê khai tài sản, thu nhập  
Cô Tô, ngày 5 tháng 12 năm 2023

**Người kê khai tài sản**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Nguyễn Hải Phòng